

**ĐẠI HỌC THAI NGUYỄN**  
**HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK**



**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG**

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 6.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 3.11

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H4261985020000001	PHAM THI HONG NGOC	女	2001-09-16	040301025973	LE 3.11	
2	H4261985020000002	NGUYEN THI HANG	女	2002-11-18	040302015913	LE 3.11	
3	H4261985020000003	NGUYEN THI LINH CHI	女	2003-02-24	040303009190	LE 3.11	
4	H4261985020000004	PHAM THI HAI YEN	女	2003-09-23	040303012342	LE 3.11	
5	H4261985020000005	TA THI HOAN	女	2003-03-24	040303018294	LE 3.11	
6	H4261985020000006	LUONG THI THAO	女	2003-03-16	040303024040	LE 3.11	
7	H4261985020000007	TRAN THI QUYNH	女	2004-05-02	040304006248	LE 3.11	
8	H4261985020000008	NGUYEN THI HUONG TRA	女	2004-11-03	040304022965	LE 3.11	
9	H4261985020000009	NGUYEN THI LUONG	女	2005-03-27	040305005651	LE 3.11	
10	H4261985020000010	PHAN NGOC HONG	女	2005-09-08	040305008076	LE 3.11	
11	H4261985020000011	NGUYEN KHANH LINH	女	2005-02-24	040305009103	LE 3.11	
12	H4261985020000012	LE THI MY TAM	女	2006-03-19	040306004108	LE 3.11	
13	H4261985020000013	NGUYEN CAM VAN	女	2006-12-10	040306021118	LE 3.11	
14	H4261985020000014	HO THI THOM	女	2006-10-15	040306022421	LE 3.11	
15	H4261985020000015	VUONG THI THUY	女	2007-11-20	040307013535	LE 3.11	
16	H4261985020000016	DANG THI LE	女	2007-09-03	040307024760	LE 3.11	
17	H4261985020000017	HO THI XUAN	女	2007-11-27	040307026085	LE 3.11	
18	H4261985020000018	BUI NGOC BICH	女	2008-12-10	040308003471	LE 3.11	
19	H4261985020000019	NGUYEN VU ANH THU	女	2009-01-15	040309005845	LE 3.11	
20	H4261985020000020	HOANG NGUYEN HUYEN TRANG	女	2010-06-21	040310019802	LE 3.11	
21	H4261985020000021	LE NGUYEN KHANH LINH	女	2004-10-06	042304007956	LE 3.11	
22	H4261985020000022	PHAM THAO TRANG	女	2005-09-18	042305001237	LE 3.11	
23	H4261985020000023	TRAN VIET HOA	女	2005-02-01	042305009488	LE 3.11	
24	H4261985020000024	NGUYEN THI MY HAO	女	2005-02-12	042305009648	LE 3.11	
25	H4261985020000025	SY THI NGOC DUNG	女	2006-07-19	042306000020	LE 3.11	
26	H4261985020000026	NGUYEN MINH NGOC ANH	女	2009-03-12	042309001979	LE 3.11	
27	H4261985020000027	NGUYEN CAM HA	女	2009-02-24	042309003451	LE 3.11	
28	H4261985020000028	LE NGUYEN THUY DUONG	女	2009-01-20	042309010950	LE 3.11	
29	H4261985020000029	NGUYEN THI NHU TRANG	女	1992-05-25	049192016627	LE 3.11	
30	H4261985020000030	LE THI KIM THI	女	2007-01-14	056307000010	LE 3.11	
31	H4261985020000031	NGUYEN THI NGOC	女	2004-06-20	060304000144	LE 3.11	
32	H4261985020000032	DAO XUAN QUANG	男	2007-04-01	064207017896	LE 3.11	
33	H4261985020000033	PHAM THI KHANH HUE	女	2001-10-26	064301016084	LE 3.11	
34	H4261985020000034	NGUYEN THI MINH PHUNG	女	2006-04-02	064306014538	LE 3.11	
35	H4261985020000035	NGUYEN THAI SON	男	2003-11-27	075203019511	LE 3.11	
36	H4261985020000036	TANG THANH THAO	女	2009-10-05	077309005032	LE 3.11	
37	H4261985020000037	THAI HAI DANG	男	2001-08-24	086201008744	LE 3.11	
38	H4261985020000038	NGUYEN THI THUY DUONG	女	1996-05-04	096196006704	LE 3.11	
39	H4261985020000039	NGUYEN PHUONG THANH	女	2002-10-17	231302000005	LE 3.11	
40	H4261985020000040	DINH THU AN	女	2005-05-21	231305000090	LE 3.11	
41	H4261985020000041	NGUYEN CHAU KIM ANH	女	2009-09-12	024309010184	LE 3.11	

**TRUNG TÂM KHẢO THÍ**  
**CHẤT LƯỢNG**  
**ĐẠI HỌC THAI NGUYỄN**

**HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK**

**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG**

**HỘI ĐỒNG THI NGÀY 6.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 4.12**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H4261985020000042	DANG LE MAI CHI	女	2009-03-08	038309000383	LE 4.12	
2	H4261985020000043	NGUYEN THI PHUONG MAI	女	2009-06-29	038309012278	LE 4.12	
3	H4261985020000044	MAI HONG BAO NGUYEN	女	2009-12-26	038309015327	LE 4.12	
4	H4261985020000045	PHAM THU UYEN	女	2009-11-26	038309024879	LE 4.12	
5	H4261985020000046	DUONG THU THAO	女	2009-10-13	038309027076	LE 4.12	
6	H4261985020000047	NGUYEN THI NHU QUYNH	女	2009-08-31	038309028477	LE 4.12	
7	H4261985020000048	LAI THI SONG THU	女	2009-05-14	038309029655	LE 4.12	
8	H4261985020000049	LE THI PHUONG ANH	女	2009-12-05	038309030572	LE 4.12	
9	H4261985020000050	THAI QUOC AN	男	1994-04-26	040094001183	LE 4.12	
10	H4261985020000051	HOANG NGOC LOI	男	1994-04-16	040094034096	LE 4.12	
11	H4261985020000052	VO MINH HIEU	男	1999-10-07	040099018966	LE 4.12	
12	H4261985020000053	NGUYEN THI NGOC LAN	女	1989-02-19	040189009654	LE 4.12	
13	H4261985020000054	NGO THI DOAN	女	1989-04-11	040189010804	LE 4.12	
14	H4261985020000055	VI THI THANH	女	1992-09-01	040192012715	LE 4.12	
15	H4261985020000056	TRAN THI YEN	女	1992-03-13	040192013453	LE 4.12	
16	H4261985020000057	LE THI TINH	女	1992-08-05	040192030428	LE 4.12	
17	H4261985020000058	HOANG THI THAI	女	1993-02-17	040193004897	LE 4.12	
18	H4261985020000059	HOANG THI HUYEN	女	1993-11-01	040193018096	LE 4.12	
19	H4261985020000060	NGUYEN THI KIEU	女	1993-04-20	040193019839	LE 4.12	
20	H4261985020000061	CAO THI MO	女	1993-08-18	040193025940	LE 4.12	
21	H4261985020000062	NGUYEN THI NGOC	女	1993-11-09	040193041507	LE 4.12	
22	H4261985020000063	NGUYEN THI HANG	女	1994-04-17	040194008531	LE 4.12	
23	H4261985020000064	TRUONG THI TUYET	女	1994-12-08	040194010492	LE 4.12	
24	H4261985020000065	NGUYEN THI THUONG	女	1994-04-22	040194015421	LE 4.12	
25	H4261985020000066	HA THI THAO	女	1995-09-28	040195002938	LE 4.12	
26	H4261985020000067	LE THI KIEU THOA	女	1995-08-04	040195012964	LE 4.12	
27	H4261985020000068	NGUYEN THI HOAI LINH	女	1995-12-22	040195028273	LE 4.12	
28	H4261985020000069	LANG THI TRI TUE	女	1996-06-13	040196013955	LE 4.12	
29	H4261985020000070	NGUYEN THI LAN ANH	女	1996-12-02	040196029954	LE 4.12	
30	H4261985020000071	NGUYEN THI BICH NGOC	女	1998-04-28	040198008259	LE 4.12	
31	H4261985020000072	TRAN THI KIEU	女	1998-09-15	040198010668	LE 4.12	
32	H4261985020000073	HA THI HIEN	女	1998-01-12	040198022596	LE 4.12	
33	H4261985020000074	PHAM THI LE NA	女	1999-04-15	040199014449	LE 4.12	
34	H4261985020000075	NGUYEN DUY QUAN	男	2003-07-03	040203013914	LE 4.12	
35	H4261985020000076	NGUYEN THANH DAT	男	2004-12-11	040204020724	LE 4.12	
36	H4261985020000077	DAU DUC PHU	男	2004-10-17	040204024155	LE 4.12	
37	H4261985020000078	NGUYEN DUC THANH	男	2005-06-24	040205005680	LE 4.12	
38	H4261985020000079	NGUYEN TIEN DAT	男	2005-10-06	040205016884	LE 4.12	
39	H4261985020000080	LUONG TRI TUE	男	2007-06-03	040207028009	LE 4.12	
40	H4261985020000081	PHAN THI CHUC LINH	女	2000-06-10	040300018916	LE 4.12	
41	H4261985020000082	PHAN NGUYEN MAI TRANG	女	2001-12-27	040301014527	LE 4.12	

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**  
**HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK**



**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG**  
**HỘI ĐỒNG THI NGÀY 6.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 4.14**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H4261985020000083	VU HA ANH	女	2009-06-18	034309019538	LE 4.14	
2	H4261985020000084	NGUYEN NHU QUYNH	女	2009-07-01	034309019625	LE 4.14	
3	H4261985020000085	PHAM HO BAO CHAU	女	2010-10-01	034310012044	LE 4.14	
4	H4261985020000086	TA THUY DUONG	女	2010-11-20	034310191763	LE 4.14	
5	H4261985020000087	TRAN THI HUE	女	1990-03-19	035190000061	LE 4.14	
6	H4261985020000088	NGUYEN THI HUYEN	女	1991-09-12	035191000215	LE 4.14	
7	H4261985020000089	DAO NHAT MINH	男	2000-04-13	035200001177	LE 4.14	
8	H4261985020000090	NGUYEN VAN NGHIA	男	2001-06-10	035201001011	LE 4.14	
9	H4261985020000091	TRAN VAN LAP	男	2001-10-01	035201003713	LE 4.14	
10	H4261985020000092	LUONG TRAN MINH NGAN	女	2004-05-21	035304000415	LE 4.14	
11	H4261985020000093	NGUYEN THUY DUONG	女	2004-12-13	035304001619	LE 4.14	
12	H4261985020000094	PHAM THI HONG NGAT	女	2005-07-21	035305002197	LE 4.14	
13	H4261985020000095	NGUYEN THU HUONG	女	2005-03-05	035305008167	LE 4.14	
14	H4261985020000096	PHAM THI MINH TUE	女	2006-10-13	035306000718	LE 4.14	
15	H4261985020000097	TRAN THI HIEN	女	2006-03-16	035306002414	LE 4.14	
16	H4261985020000098	NGUYEN QUANG VAN	男	1989-09-04	036089008850	LE 4.14	
17	H4261985020000099	TRAN VIET DUNG	男	1990-11-21	036090002964	LE 4.14	
18	H4261985020000100	PHAM NGOC CUONG	男	1994-09-08	036094017779	LE 4.14	
19	H4261985020000101	DANG VAN DAN	男	1997-11-16	036097002505	LE 4.14	
20	H4261985020000102	LAI THI ANH TUYET	女	1992-01-15	036192009702	LE 4.14	
21	H4261985020000103	TRAN THI VAN	女	1992-11-06	036192018707	LE 4.14	
22	H4261985020000104	VU THI HIEN	女	1993-07-14	036193000109	LE 4.14	
23	H4261985020000105	DUONG THI YEN NHI	女	1996-07-28	036196000476	LE 4.14	
24	H4261985020000106	DOAN THI MINH PHUONG	女	1998-11-27	036198004153	LE 4.14	
25	H4261985020000107	TRAN THI NGAN	女	1998-01-10	036198016299	LE 4.14	
26	H4261985020000108	NGO TIEN DAT	男	2001-01-13	036201010747	LE 4.14	
27	H4261985020000109	DINH QUANG THO	男	2002-04-29	036202002162	LE 4.14	
28	H4261985020000110	VU TRUNG DUC	男	2005-01-22	036205018653	LE 4.14	
29	H4261985020000111	PHAN THI HONG NHUNG	女	2000-07-29	036300007844	LE 4.14	
30	H4261985020000112	DINH THI HUONG	女	2000-06-08	036300009367	LE 4.14	
31	H4261985020000113	NGUYEN THI KHANH LINH	女	2001-01-03	036301003485	LE 4.14	
32	H4261985020000114	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2001-11-14	036301011187	LE 4.14	
33	H4261985020000115	NGUYEN THI KIEU TRANG	女	2002-02-03	036302006995	LE 4.14	
34	H4261985020000116	PHAN THI TRANG	女	2002-05-27	036302008813	LE 4.14	
35	H4261985020000117	VU THI OANH	女	2002-12-11	036302008820	LE 4.14	
36	H4261985020000118	TRAN THI THANH THANH	女	2002-01-31	036302008823	LE 4.14	
37	H4261985020000119	DO THI NHUNG	女	2002-04-11	036302010714	LE 4.14	
38	H4261985020000120	CAO THI ANH	女	2003-12-07	036303009586	LE 4.14	
39	H4261985020000121	BUI THI THU HA	女	2003-10-02	036303011183	LE 4.14	
40	H4261985020000122	NGUYEN PHUONG THAO	女	2004-08-21	036304007224	LE 4.14	
41	H4261985020000123	VU MAI CHI	女	2004-10-11	036304009306	LE 4.14	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG  
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 6.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 4.15

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42619850200000124	LA THI HUE	女	2009-10-24	034309001080	LE 4.15	
2	H42619850200000125	NGUYEN KIEU CHINH	女	2009-09-30	034309001426	LE 4.15	
3	H42619850200000126	TRAN HUYEN TRANG	女	2009-08-17	034309004136	LE 4.15	
4	H42619850200000127	HOA NGOC LAN	女	2009-06-05	034309006700	LE 4.15	
5	H42619850200000128	NGUYEN MAI NGOC HA	女	2009-03-30	034309007002	LE 4.15	
6	H42619850200000129	DANG THI NGOC ANH	女	2009-11-18	034309007309	LE 4.15	
7	H42619850200000130	DINH THI THAO MY	女	2009-01-01	034309007393	LE 4.15	
8	H42619850200000131	LE QUYNH ANH	女	2009-07-11	034309007604	LE 4.15	
9	H42619850200000132	VU PHUONG ANH	女	2009-09-25	034309008653	LE 4.15	
10	H42619850200000133	NGUYEN THI QUYNH	女	2009-08-04	034309010335	LE 4.15	
11	H42619850200000134	PHAM PHUONG TU	女	2009-12-14	034309010502	LE 4.15	
12	H42619850200000135	DO THI HA ANH	女	2009-09-30	034309012079	LE 4.15	
13	H42619850200000136	NGUYEN THI MAI QUYNH	女	2009-10-19	034309012236	LE 4.15	
14	H42619850200000137	VU MAI PHUONG	女	2009-07-17	034309012411	LE 4.15	
15	H42619850200000138	BUI THI THU MINH	女	2009-10-02	034309013089	LE 4.15	
16	H42619850200000139	NGUYEN DOAN BAO NGOC	女	2009-12-14	034309013616	LE 4.15	
17	H42619850200000140	DINH VU ANH THU	女	2009-02-03	034309013812	LE 4.15	
18	H42619850200000141	VU GIANG LINH	女	2009-05-16	034309014011	LE 4.15	
19	H42619850200000142	NGUYEN THI MAI	女	2009-04-29	034309014138	LE 4.15	
20	H42619850200000143	MAI THI PHUONG	女	2009-12-17	034309014222	LE 4.15	
21	H42619850200000144	DAM NGOC ANH	女	2009-10-11	034309014646	LE 4.15	
22	H42619850200000145	DAO ANH NGOC	女	2009-05-25	034309014695	LE 4.15	
23	H42619850200000146	BUI THI THANH HANG	女	2009-12-05	034309015290	LE 4.15	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG**  
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 6.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 4.16

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42619850200000147	ROAN THI HUYEN DIEU	女	2003-07-12	034303007682	LE 4.16	
2	H42619850200000148	DAO THU HANG	女	2003-10-07	034303008973	LE 4.16	
3	H42619850200000149	HOANG THI NGOC ANH	女	2003-05-21	034303012911	LE 4.16	
4	H42619850200000150	PHAM THI HONG BICH	女	2003-09-30	034303013222	LE 4.16	
5	H42619850200000151	TRAN THI TRANG	女	2004-12-15	034304003102	LE 4.16	
6	H42619850200000152	NGUYEN THI THAO	女	2004-03-08	034304007740	LE 4.16	
7	H42619850200000153	NGUYEN PHUONG LINH	女	2004-07-14	034304008164	LE 4.16	
8	H42619850200000154	NGUYEN THU NGOC	女	2005-08-16	034305000977	LE 4.16	
9	H42619850200000155	KHUC THI THU HIEN	女	2005-11-15	034305001442	LE 4.16	
10	H42619850200000156	PHAM THI THU HOAI	女	2005-06-03	034305005529	LE 4.16	
11	H42619850200000157	NGO THI THANH HOA	女	2005-02-28	034305008704	LE 4.16	
12	H42619850200000158	VU HOAI ANH	女	2005-11-24	034305010496	LE 4.16	
13	H42619850200000159	GIANG THI THU HIEN	女	2006-08-18	034306006566	LE 4.16	
14	H42619850200000160	DANG BICH DIEP	女	2006-02-16	034306012592	LE 4.16	
15	H42619850200000161	VU MAI ANH	女	2006-10-28	034306016961	LE 4.16	
16	H42619850200000162	TRINH THI THUY LINH	女	2007-11-14	034307001570	LE 4.16	
17	H42619850200000163	DOAN MY HANH	女	2007-05-25	034307005574	LE 4.16	
18	H42619850200000164	TRINH THI THU TRANG	女	2007-07-11	034307007045	LE 4.16	
19	H42619850200000165	MAI NGOC ANH	女	2007-09-22	034307012200	LE 4.16	
20	H42619850200000166	VU BUI PHUONG NINH	女	2007-10-26	034307016742	LE 4.16	
21	H42619850200000167	HOANG HA ANH	女	2008-09-11	034308000179	LE 4.16	
22	H42619850200000168	BUI THI THU	女	2008-02-26	034308012568	LE 4.16	
23	H42619850200000169	PHAM THI YEN NHI	女	2008-06-20	034308019509	LE 4.16	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42619850200000170	LE THI PHUONG THAO	女	2001-06-21	027301002234	LE 5.17	
2	H42619850200000171	NGUYEN THI HUONG	女	2002-04-06	027302002978	LE 5.17	
3	H42619850200000172	NGUYEN MINH HUYEN	女	2002-01-09	027302006736	LE 5.17	
4	H42619850200000173	NGUYEN MAI HUONG	女	2003-01-27	027303005702	LE 5.17	
5	H42619850200000174	NGUYEN THI LINH	女	2003-04-05	027303008890	LE 5.17	
6	H42619850200000175	NGO THI TRA	女	2003-10-07	027303009660	LE 5.17	
7	H42619850200000176	NGUYEN THI QUYEN	女	2003-09-30	027303012068	LE 5.17	
8	H42619850200000177	NGO NGOC ANH	女	2004-12-04	027304001279	LE 5.17	
9	H42619850200000178	NGUYEN THI HAI HAU	女	2004-05-31	027304003134	LE 5.17	
10	H42619850200000179	DUONG THI NGOC SUONG	女	2004-01-21	027304004172	LE 5.17	
11	H42619850200000180	NGUYEN THI LAN	女	2004-07-13	027304007515	LE 5.17	
12	H42619850200000181	NGUYEN THI NGOC TRAM	女	2004-10-05	027304009577	LE 5.17	
13	H42619850200000182	NGUYEN THI TAM	女	2005-01-04	027305002806	LE 5.17	
14	H42619850200000183	HOANG THI NGOC HOA	女	2005-06-12	027305007587	LE 5.17	
15	H42619850200000184	NGO ANH NGOC	女	2006-08-21	027306000472	LE 5.17	
16	H42619850200000185	PHAM THI ANH HONG	女	2006-10-11	027306008343	LE 5.17	
17	H42619850200000186	NGUYEN KHANH NINH	女	2007-07-20	027307002292	LE 5.17	
18	H42619850200000187	NGO MINH HANG	女	2007-09-29	027307007186	LE 5.17	
19	H42619850200000188	DUONG QUYNH TRANG	女	2009-05-13	027309000360	LE 5.17	
20	H42619850200000189	NGUYEN NGOC HA TRANG	女	2009-07-22	027309001282	LE 5.17	
21	H42619850200000190	LE HUONG THUY	女	2009-09-03	027309002122	LE 5.17	
22	H42619850200000191	TRAN THI KHANH LY	女	2009-03-19	027309002320	LE 5.17	
23	H42619850200000192	TRAN THI TAM NHAN	女	2009-10-24	027309003454	LE 5.17	
24	H42619850200000193	TO KHANH THIEN	女	2009-09-06	027309003944	LE 5.17	
25	H42619850200000194	HOANG THI THUY LINH	女	2009-08-12	027309008673	LE 5.17	
26	H42619850200000195	TRAN THI XUAN MAI	女	2009-10-03	027309008688	LE 5.17	
27	H42619850200000196	NGUYEN HOANG THUY LINH	女	2009-09-15	027309009643	LE 5.17	
28	H42619850200000197	TRAN THI MAI ANH	女	2009-01-18	027309011362	LE 5.17	
29	H42619850200000198	LE HA AN	女	2012-07-31	027312005684	LE 5.17	
30	H42619850200000199	DONG VAN TU	男	1995-10-16	030095009549	LE 5.17	
31	H42619850200000200	NGUYEN THI HONG HANH	女	1984-12-04	030184009624	LE 5.17	
32	H42619850200000201	PHAM THI NGOC ANH	女	1990-07-25	030190000811	LE 5.17	
33	H42619850200000202	DONG THI MINH THU	女	1990-06-21	030190007867	LE 5.17	
34	H42619850200000203	PHAM THI TRINH	女	1999-12-22	030199002630	LE 5.17	
35	H42619850200000204	PHAM MANH HAO	男	2004-10-14	030204006793	LE 5.17	
36	H42619850200000205	NGUYEN THANH LONG	男	2005-08-15	030205001496	LE 5.17	
37	H42619850200000206	NGUYEN HUU CHI HOANG	男	2005-11-02	030205003165	LE 5.17	
38	H42619850200000207	HA THAI DUONG	男	2005-01-04	030205006881	LE 5.17	
39	H42619850200000208	DUONG THANH TUAN	男	2006-07-29	030206008431	LE 5.17	
40	H42619850200000209	PHAM DUC TRONG	男	2009-04-17	030209013944	LE 5.17	
41	H42619850200000210	NGUYEN THI THUY DUONG	女	2000-10-04	030300005867	LE 5.17	
42	H42619850200000211	TRAN THI HONG NHUNG	女	2002-03-29	033302005781	LE 5.17	

**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG**

**HỘI ĐỒNG THI NGÀY 6.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 5.18**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42619850200000212	BUI THI HA PHUONG	女	2000-11-02	030300013183	LE 5.18	
2	H42619850200000213	PHAM THI LAN ANH	女	2001-09-18	030301002312	LE 5.18	
3	H42619850200000214	PHAM THI NGOC TRANG	女	2003-11-21	030303011150	LE 5.18	
4	H42619850200000215	VU DIEU LINH	女	2004-03-06	030304007208	LE 5.18	
5	H42619850200000216	PHAM THI PHUONG LINH	女	2005-10-02	030305005740	LE 5.18	
6	H42619850200000217	DO THI THANH CHUC	女	2005-02-17	030305009260	LE 5.18	
7	H42619850200000218	NGUYEN NGOC HIEU	女	2005-08-16	030305015499	LE 5.18	
8	H42619850200000219	PHAM THI TUYET	女	2005-01-11	030305007435	LE 5.18	
9	H42619850200000220	NGUYEN PHUONG ANH	女	2007-07-22	030307007632	LE 5.18	
10	H42619850200000221	VU THIEN NGAN	女	2009-02-16	030309002334	LE 5.18	
11	H42619850200000222	NGUYEN VAN TUAN	男	1994-01-02	031094006216	LE 5.18	
12	H42619850200000223	VU DUY KHANH	男	1994-10-31	031094007582	LE 5.18	
13	H42619850200000224	NGUYEN VAN DUONG	男	1994-02-13	031094018487	LE 5.18	
14	H42619850200000225	NGUYEN THANH HAI	男	1997-05-01	031097002742	LE 5.18	
15	H42619850200000226	DO THI LIEM	女	1986-03-20	031186002783	LE 5.18	
16	H42619850200000227	MAI QUI VUONG	男	2003-07-22	031203004876	LE 5.18	
17	H42619850200000228	NGUYEN MANH DUNG	男	2007-05-01	031207009615	LE 5.18	
18	H42619850200000229	NGUYEN HOANG MINH	男	2008-10-30	031208005493	LE 5.18	
19	H42619850200000230	HOANG LE DUY	男	2008-08-31	031208008452	LE 5.18	
20	H42619850200000231	VU MINH HIEU	男	2009-05-14	031209000474	LE 5.18	
21	H42619850200000232	PHAM MINH HOANG	男	2009-03-17	031209000597	LE 5.18	
22	H42619850200000233	DOAN GIA BAO	男	2009-04-04	031209004650	LE 5.18	
23	H42619850200000234	DANG KIEN KHOA	男	2009-10-11	031209006620	LE 5.18	
24	H42619850200000235	VU BAO NAM	男	2009-12-14	031209015679	LE 5.18	
25	H42619850200000236	DO TIEN DAT	男	2009-12-16	031209019457	LE 5.18	
26	H42619850200000237	DANG THI HOAI NGOC	女	2001-08-15	031301004831	LE 5.18	
27	H42619850200000238	TRAN THI HONG NHUNG	女	2001-09-30	031301005085	LE 5.18	
28	H42619850200000239	NGUYEN THI KHANH HUYEN	女	2002-11-20	031302005996	LE 5.18	
29	H42619850200000240	TRINH HUONG GIANG	女	2005-01-06	031305003491	LE 5.18	
30	H42619850200000241	DAO THI NGOC LINH	女	2005-05-15	031305005605	LE 5.18	
31	H42619850200000242	TRAN THI KHANH LINH	女	2006-04-22	031306002175	LE 5.18	
32	H42619850200000243	DOAN THUY DUONG	女	2006-07-31	031306002780	LE 5.18	
33	H42619850200000244	NGUYEN PHUONG CHI	女	2006-07-07	031306010276	LE 5.18	
34	H42619850200000245	DO THI KHANH LINH	女	2009-10-06	031309000166	LE 5.18	
35	H42619850200000246	TRAN VU MY DUYEN	女	2009-08-02	031309007893	LE 5.18	
36	H42619850200000247	NGUYEN MINH ANH	女	2009-08-09	031309011469	LE 5.18	
37	H42619850200000248	NGUYEN NGOC LE NHI	女	2009-11-22	031309014888	LE 5.18	
38	H42619850200000249	TRINH NGOC HUONG	女	2009-02-02	031309015120	LE 5.18	
39	H42619850200000250	NGO THI NHO	女	1995-07-22	033195001943	LE 5.18	
40	H42619850200000251	NGUYEN PHUC TIEN	男	2009-08-24	033209013869	LE 5.18	
41	H42619850200000252	DO THI ANH TUYET	女	2000-08-28	033300006125	LE 5.18	
42	H42619850200000253	LE THI HUYEN	女	2001-12-01	033301004862	LE 5.18	

ĐẠI HỌC THAI NGUYÊN  
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG  
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 6.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 5.19

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42619850200000254	NGUYEN THI NGOC LAN	女	2002-02-23	026302000442	LE 5.19	
2	H42619850200000255	NGUYEN HONG NHUNG	女	2003-11-21	026303002839	LE 5.19	
3	H42619850200000256	PHAM THUY LINH	女	2004-10-02	026304000310	LE 5.19	
4	H42619850200000257	BUI HUYEN THUC	女	2004-10-10	026304000464	LE 5.19	
5	H42619850200000258	BUI THI THU HANG	女	2004-03-09	026304010841	LE 5.19	
6	H42619850200000259	BUI HUONG TRANG	女	2004-07-24	026304011096	LE 5.19	
7	H42619850200000260	CHU LAN CHI	女	2005-02-19	026305000074	LE 5.19	
8	H42619850200000261	NGUYEN THI THU HIEN	女	2005-10-02	026305002262	LE 5.19	
9	H42619850200000262	NGUYEN NGOC MINH CHAU	女	2006-07-25	026306002804	LE 5.19	
10	H42619850200000263	NGUYEN MINH CHAU	女	2008-10-19	026308001191	LE 5.19	
11	H42619850200000264	LE THAI THUY DUONG	女	2008-01-24	026308008482	LE 5.19	
12	H42619850200000265	NGUYEN NGOC ANH	女	2009-01-01	026309001875	LE 5.19	
13	H42619850200000266	DO GIA HAN	女	2009-10-06	026309004946	LE 5.19	
14	H42619850200000267	NGUYEN PHUONG ANH	女	2009-09-17	026309008046	LE 5.19	
15	H42619850200000268	LE TRAN BAO KHANH	女	2009-04-26	026309012831	LE 5.19	
16	H42619850200000269	NGUYEN THI NHUNG	女	1994-01-17	027194006739	LE 5.19	
17	H42619850200000270	NGHIEM THI THU HIEN	女	1998-02-05	027198002079	LE 5.19	
18	H42619850200000271	NGUYEN VAN TRUONG	男	2004-08-25	027204001029	LE 5.19	
19	H42619850200000272	NGUYEN VAN DUNG	男	2004-01-27	027204003220	LE 5.19	
20	H42619850200000273	TO AN THINH	男	2009-09-09	027209001262	LE 5.19	
21	H42619850200000274	NGUYEN THI HIEN	女	2000-05-19	027300004457	LE 5.19	
22	H42619850200000275	NGUYEN THI TUYET	女	2003-04-17	027300301956	LE 5.19	

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**  
**HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK**



**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG**  
**HỘI ĐỒNG THI NGÀY 6.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LỀ 5.20**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42619850200000276	NGUYEN THI THU HA	女	2002-12-13	025302006787	LE 5.20	
2	H42619850200000277	TRAN THI LAN THO	女	2002-07-09	025302007788	LE 5.20	
3	H42619850200000278	TRINH CAO DUONG	女	2002-11-30	025302010817	LE 5.20	
4	H42619850200000279	NGUYEN THI KHANH LY	女	2004-06-29	025304001281	LE 5.20	
5	H42619850200000280	PHUNG THI LOAN	女	2004-05-10	025304007965	LE 5.20	
6	H42619850200000281	MAI THAO NHI	女	2005-04-23	025305000837	LE 5.20	
7	H42619850200000282	PHAM TUYET MAI	女	2005-10-30	025305001489	LE 5.20	
8	H42619850200000283	NGUYEN KHANH LY	女	2006-01-23	025306013206	LE 5.20	
9	H42619850200000284	DUONG HA LINH	女	2007-10-08	025307009926	LE 5.20	
10	H42619850200000285	PHUNG THI THANH THAO	女	2007-04-25	025307012229	LE 5.20	
11	H42619850200000286	PHAM THI HONG NHUNG	女	2008-10-13	025308012502	LE 5.20	
12	H42619850200000287	TRAN THI THU NGOC	女	2009-06-28	025309001467	LE 5.20	
13	H42619850200000288	NGUYEN KIM ANH	女	2009-12-07	025309003737	LE 5.20	
14	H42619850200000289	NGO PHUONG LINH	女	2009-11-03	025309013298	LE 5.20	
15	H42619850200000290	NGUYEN NGOC QUYNH CHI	女	2010-04-06	025310010849	LE 5.20	
16	H42619850200000291	KIM VAN MANH	男	1991-08-13	026091013102	LE 5.20	
17	H42619850200000292	NGUYEN THI BICH PHUONG	女	1993-07-27	026193005147	LE 5.20	
18	H42619850200000293	NGUYEN THI NGOC ANH	女	1994-09-28	026194002563	LE 5.20	
19	H42619850200000294	TRIEU THI TUYEN	女	1997-01-08	026197004725	LE 5.20	
20	H42619850200000295	NGUYEN THANH DUY	男	2003-05-05	026203004921	LE 5.20	
21	H42619850200000296	DO QUOC KHANH	男	2003-12-10	026203007033	LE 5.20	
22	H42619850200000297	VU HOANG SON TRUNG	男	2004-09-23	026204003663	LE 5.20	
23	H42619850200000298	NGUYEN CONG ANH	男	2005-01-18	026205001180	LE 5.20	

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**  
**HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK**



**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG**

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 6.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE 5.21

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42619850200000299	NGO BICH NGOC	女	2009-02-18	024309000015	LE 5.21	
2	H42619850200000300	LUU BAO NGOC	女	2009-12-14	024309000303	LE 5.21	
3	H42619850200000301	HA HOANG ANH DUONG	女	2009-05-24	024309000759	LE 5.21	
4	H42619850200000302	DANG THI THANH THUYET	女	2009-06-10	024309000807	LE 5.21	
5	H42619850200000303	DO HOANG LINH	女	2009-04-02	024309001107	LE 5.21	
6	H42619850200000304	PHAM THI HOAI	女	2009-04-03	024309001789	LE 5.21	
7	H42619850200000305	DUONG THI KHANH LY	女	2009-04-03	024309001970	LE 5.21	
8	H42619850200000306	NGUYEN THI KIM HUE	女	2009-12-23	024309004739	LE 5.21	
9	H42619850200000307	NGUYEN THI NGOC LY	女	2009-06-01	024309004935	LE 5.21	
10	H42619850200000308	NGUYEN THI THU PHUONG	女	2009-12-22	024309005558	LE 5.21	
11	H42619850200000309	NGUYEN THI THU HUYEN	女	2009-01-25	024309005779	LE 5.21	
12	H42619850200000310	LUONG THI THU KHUYEN	女	2009-08-28	024309006669	LE 5.21	
13	H42619850200000311	PHAM THI VIET TRINH	女	2009-05-04	024309007303	LE 5.21	
14	H42619850200000312	LUONG THI THAO	女	2009-06-17	024309007689	LE 5.21	
15	H42619850200000313	NGUYEN THI KHANH NGOC	女	2009-05-24	024309007759	LE 5.21	
16	H42619850200000314	NGUYEN CAM LY	女	2009-03-24	024309008413	LE 5.21	
17	H42619850200000315	HA NGUYEN HUYEN ANH	女	2009-05-21	024309009729	LE 5.21	
18	H42619850200000316	VU THI MINH THUY	女	2009-10-14	024309010607	LE 5.21	
19	H42619850200000317	GIAP PHUONG LINH	女	2009-04-26	024309011091	LE 5.21	
20	H42619850200000318	TRAN THI THU HANG	女	2009-11-20	024309011696	LE 5.21	
21	H42619850200000319	NGO THI MAI HUONG	女	2009-02-14	024309012139	LE 5.21	
22	H42619850200000320	NGO THI NGOC BICH	女	2009-11-10	024309012244	LE 5.21	
23	H42619850200000321	NGUYEN THI YEN TRANG	女	2009-08-22	024309012565	LE 5.21	
24	H42619850200000322	DO ANH THU	女	2009-02-25	024309012684	LE 5.21	
25	H42619850200000323	NGUYEN THI NHI	女	2009-09-04	024309013044	LE 5.21	
26	H42619850200000324	TRAN KHANH LY	女	2009-04-30	024309013099	LE 5.21	
27	H42619850200000325	DANG NGOC MINH	女	2009-06-07	024309013242	LE 5.21	
28	H42619850200000326	HOANG HA LINH	女	2009-01-12	02430901388	LE 5.21	
29	H42619850200000327	LUC HUYEN TRANG	女	2009-02-04	024309015082	LE 5.21	
30	H42619850200000328	NGUY THI HUONG LINH	女	2009-06-05	024309015204	LE 5.21	
31	H42619850200000329	VU THI NGOC HAN	女	2009-01-24	024309015714	LE 5.21	
32	H42619850200000330	NGUYEN THI THANH QUYEN	女	2009-10-04	024309015978	LE 5.21	
33	H42619850200000331	DUONG KHANH NGOC	女	2010-06-20	024310000427	LE 5.21	
34	H42619850200000332	VU THI THAO NGUYEN	女	2010-03-07	024310012855	LE 5.21	
35	H42619850200000333	DO THI THUY HONG	女	1993-07-05	025193017963	LE 5.21	
36	H42619850200000334	NGUYEN THI HANG	女	1994-02-26	025194001731	LE 5.21	
37	H42619850200000335	HOANG THI THUY TRINH	女	1997-07-01	025197009660	LE 5.21	
38	H42619850200000336	NGUYEN HONG CUONG	男	2002-11-29	025202007292	LE 5.21	
39	H42619850200000337	NGUYEN THI THU HANG	女	2000-03-31	025300000247	LE 5.21	
40	H42619850200000338	NGUYEN THI HAI ANH	女	2000-09-18	025300000327	LE 5.21	
41	H42619850200000339	NGUYEN THI THU PHUONG	女	2000-05-27	025300000746	LE 5.21	
42	H42619850200000340	NGUYEN KIM ANH	女	2002-02-22	025302003925	LE 5.21	

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**  
**HỘI ĐỒNG THI NGHIỆP TRUNG HSK**



**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG**  
**HỘI ĐỒNG THI NGÀY 6.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LE4.22**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H4261985020000341	NGUYEN THI THUONG	女	2003-08-19	033303003661	LE4.22	
2	H4261985020000342	TRAN THI HA TRANG	女	2004-08-12	033304002981	LE4.22	
3	H4261985020000343	BUI DANG VAN NAM	女	2005-03-20	033305000368	LE4.22	
4	H4261985020000344	NGUYEN PHUONG NGAN	女	2005-09-22	033305006715	LE4.22	
5	H4261985020000345	CAO TUE MAN	女	2005-07-29	033305007584	LE4.22	
6	H4261985020000346	LUU HIEU PHUONG	女	2006-10-02	033306008647	LE4.22	
7	H4261985020000347	NGUYEN DIEU THAO	女	2009-07-26	033309000061	LE4.22	
8	H4261985020000348	LE TRONG DAI	男	1997-10-27	034097007203	LE4.22	
9	H4261985020000349	PHAM NGUYET HANG	女	1990-06-25	034190001272	LE4.22	
10	H4261985020000350	HA THI TRANG	女	1990-05-25	034190006255	LE4.22	
11	H4261985020000351	BUI THI BINH	女	1990-09-04	034190008867	LE4.22	
12	H4261985020000352	NGUYEN THI PHONG	女	1991-09-24	034191013460	LE4.22	
13	H4261985020000353	DO THI THANH	女	1992-11-28	034192006206	LE4.22	
14	H4261985020000354	TRAN THI HUE	女	1993-10-18	034193000078	LE4.22	
15	H4261985020000355	NGUYEN THI DIU	女	1993-05-31	034193001298	LE4.22	
16	H4261985020000356	BUI THI THU THAO	女	1994-03-07	034194002662	LE4.22	
17	H4261985020000357	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	1995-10-13	034195002242	LE4.22	
18	H4261985020000358	NGUYEN THI DOAN	女	1995-10-30	034195005824	LE4.22	
19	H4261985020000359	LA THI PHUC	女	1995-02-04	034195013664	LE4.22	
20	H4261985020000360	NGUYEN THI THANH TRANG	女	1996-05-06	034196002134	LE4.22	
21	H4261985020000361	DO NGUYEN KHANH LINH	女	1997-05-08	034197008131	LE4.22	
22	H4261985020000362	LE THI THUY QUYNH	女	1998-09-10	034198000660	LE4.22	
23	H4261985020000363	TRAN THI THANH NHAN	女	1998-02-08	034198005516	LE4.22	
24	H4261985020000364	PHAM THI THU HUONG	女	1999-10-06	034199003273	LE4.22	
25	H4261985020000365	NGUYEN XUAN KY	男	2000-06-09	034200001968	LE4.22	
26	H4261985020000366	TRAN THANH HOA	男	2000-12-27	034200005234	LE4.22	
27	H4261985020000367	NGUYEN TRONG BINH	男	2001-01-15	034201001505	LE4.22	
28	H4261985020000368	LE VAN TRUNG	男	2002-08-05	034202001603	LE4.22	
29	H4261985020000369	HOANG TIEN DUNG	男	2007-08-31	034207009694	LE4.22	
30	H4261985020000370	NGUYEN DUC MINH	男	2009-07-14	034209001229	LE4.22	
31	H4261985020000371	NGUYEN MINH TUAN	男	2009-05-05	034209001964	LE4.22	
32	H4261985020000372	NGUYEN QUOC VIET	男	2009-10-20	034209003310	LE4.22	
33	H4261985020000373	NGUYEN MINH HIEU	男	2009-12-02	034209013359	LE4.22	
34	H4261985020000374	HOANG THUY QUYNH	女	2000-03-01	034300003821	LE4.22	
35	H4261985020000375	NGUYEN THI THU	女	2000-05-15	034300007829	LE4.22	
36	H4261985020000376	PHAM THI HOA	女	2000-02-14	034300010890	LE4.22	
37	H4261985020000377	VU THUY DUNG	女	2001-04-22	034301005771	LE4.22	
38	H4261985020000378	NGUYEN THI CHINH	女	2002-11-30	034302005828	LE4.22	
39	H4261985020000379	CAO THI HOA	女	2002-12-27	034302009726	LE4.22	
40	H4261985020000380	TRAN THI NGOC TRAM	女	2002-11-28	034302010930	LE4.22	
41	H4261985020000381	MAI THI THU HA	女	2003-01-21	034303000953	LE4.22	

  
**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**  
**HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK**

**DIỄN SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG**  
**HỘI ĐỒNG THI NGÀY 6.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 1.1**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42619850200000382	VI DINH KHIEM	nam	2007-10-29	024207017192	LR 1.1	
2	H42619850200000383	NGUYEN HUU TUNG	nam	2008-07-01	024208003056	LR 1.1	
3	H42619850200000384	VU VAN TRUONG	nam	2009-07-16	024209001740	LR 1.1	
4	H42619850200000385	NGUYEN LE MINH QUAN	nam	2009-01-12	024209002258	LR 1.1	
5	H42619850200000386	NGUYEN DUC LAM	nam	2009-05-17	024209003962	LR 1.1	
6	H42619850200000387	PHAM KHANH DUY	nam	2009-01-05	024209008416	LR 1.1	
7	H42619850200000388	NGUYEN VAN THANH	nam	2009-09-18	024209008858	LR 1.1	
8	H42619850200000389	NGUYEN TUAN THANH	nam	2009-01-27	024209009789	LR 1.1	
9	H42619850200000390	NGUYEN NGOC TAI	nam	2009-08-13	024209014515	LR 1.1	
10	H42619850200000391	DOAN CANH DAI	nam	2009-10-22	024209017424	LR 1.1	
11	H42619850200000392	DINH THI THU	nu	2001-09-17	024301010350	LR 1.1	
12	H42619850200000393	DUONG THU HOA	nu	2002-09-20	024302004422	LR 1.1	
13	H42619850200000394	NGUYEN THI ANH NGUYET	nu	2002-03-28	024302005197	LR 1.1	
14	H42619850200000395	NGUYEN NGOC MAI	nu	2002-07-28	024302009589	LR 1.1	
15	H42619850200000396	HOANG TUYET NGAN	nu	2003-10-31	024303001491	LR 1.1	
16	H42619850200000397	NONG THI LINH CHI	nu	2003-12-24	024303009447	LR 1.1	
17	H42619850200000398	TRUONG THI NHAM	nu	2004-02-09	024304000353	LR 1.1	
18	H42619850200000399	HOANG PHUONG THAO	nu	2004-04-08	024304000503	LR 1.1	
19	H42619850200000400	LAI THI LAN CHINH	nu	2004-12-13	024304000519	LR 1.1	
20	H42619850200000401	TRAN THI THAM	nu	2004-12-01	024304000658	LR 1.1	
21	H42619850200000402	HOANG THI HUONG LY	nu	2004-12-16	024304002281	LR 1.1	
22	H42619850200000403	NGUYEN MAI PHUONG	nu	2004-09-01	024304006425	LR 1.1	
23	H42619850200000404	LUONG KIM NGAN	nu	2004-11-10	024304007302	LR 1.1	
24	H42619850200000405	BUI NGOC KHANH LINH	nu	2004-01-10	024304011885	LR 1.1	
25	H42619850200000406	NGUYEN THUY LINH	nu	2004-11-27	024304012743	LR 1.1	
26	H42619850200000407	NGUYEN THI THUY HOA	nu	2004-10-31	024304013906	LR 1.1	
27	H42619850200000408	DANG THI NGOC NGA	nu	2005-10-23	024305000298	LR 1.1	
28	H42619850200000409	NGUYEN THI HAO	nu	2005-12-16	024305002311	LR 1.1	
29	H42619850200000410	TONG THUY DUNG	nu	2005-10-08	024305002354	LR 1.1	
30	H42619850200000411	NGUYEN NHU QUYNH	nu	2006-02-23	024306003510	LR 1.1	
31	H42619850200000412	BUI THI TRA MY	nu	2006-08-19	024306010768	LR 1.1	
32	H42619850200000413	NGUYEN HA KY DUYEN	nu	2006-03-18	024306011794	LR 1.1	
33	H42619850200000414	NGUYEN LAN THANH	nu	2007-03-27	024307003238	LR 1.1	
34	H42619850200000415	NGUYEN THI LAN ANH	nu	2007-12-20	024307004631	LR 1.1	
35	H42619850200000416	NGUYEN THI LAN	nu	2007-10-17	024307006124	LR 1.1	

**TRUNG TÂM  
KHOA THI  
VÀ QUẢN LÝ  
CHẤT LƯỢNG  
GIÁO DỤC  
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK**

**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG**

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 6.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 1.2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42619850200000417	DANG THUY LINH	女	2005-06-05	022305004698	LR 1.2	
2	H42619850200000418	NGUYEN HOAI THUONG	女	2005-08-01	022305008599	LR 1.2	
3	H42619850200000419	HOANG THI ANH THU	女	2005-09-15	022305010455	LR 1.2	
4	H42619850200000420	NGUYEN THI AN	女	2006-05-10	022306000319	LR 1.2	
5	H42619850200000421	BUI HUYEN TRANG	女	2006-08-19	022306001857	LR 1.2	
6	H42619850200000422	BUI NGOC ANH	女	2006-01-17	022306007001	LR 1.2	
7	H42619850200000423	LE KHANH HUYEN	女	2007-12-01	022307002659	LR 1.2	
8	H42619850200000424	NGUYEN THI THANH TUYEN	女	2007-03-20	022307004724	LR 1.2	
9	H42619850200000425	TRAN THANH NHAN	女	2007-03-09	022307005786	LR 1.2	
10	H42619850200000426	NGUYEN THI MAI NHI	女	2007-06-01	022307007832	LR 1.2	
11	H42619850200000427	PHAM THI PHUONG	女	2007-07-04	022307009148	LR 1.2	
12	H42619850200000428	PHAM THI THUONG	女	2007-07-04	022307011430	LR 1.2	
13	H42619850200000429	PHAM THI NGOC ANH	女	2007-04-04	022307011954	LR 1.2	
14	H42619850200000430	VU THANH MAI	女	2007-04-09	022307012412	LR 1.2	
15	H42619850200000431	PHAM THI NGA	女	2008-10-17	022308001689	LR 1.2	
16	H42619850200000432	PHUNG THUY LINH	女	2008-11-27	022308006142	LR 1.2	
17	H42619850200000433	NGUYEN THANH HUYEN	女	2008-06-10	022308009752	LR 1.2	
18	H42619850200000434	VU TAM LAN	女	2008-03-15	022308011273	LR 1.2	
19	H42619850200000435	NGUYEN THANH HA	女	2009-05-28	022309005609	LR 1.2	
20	H42619850200000436	VU THI NGOC LAN	女	2009-11-15	022309009331	LR 1.2	
21	H42619850200000437	CHIU QUYNH TRANG	女	2009-03-31	022309009916	LR 1.2	
22	H42619850200000438	TRAN NGOC HIEP	男	1987-09-20	024087001514	LR 1.2	
23	H42619850200000439	HOANG THI HUYEN	女	1989-06-26	024189010951	LR 1.2	
24	H42619850200000440	NGO THI THAO	女	1992-02-06	024192017992	LR 1.2	
25	H42619850200000441	NGUYEN THI GIANG	女	1996-12-12	024196000458	LR 1.2	
26	H42619850200000442	DANG THI HUONG LY	女	1996-11-23	024196004949	LR 1.2	
27	H42619850200000443	NGUYEN TRIEU MINH HANG	女	1996-11-04	024196010537	LR 1.2	
28	H42619850200000444	NGUYEN THI BINH	女	1997-12-17	024197008025	LR 1.2	
29	H42619850200000445	LUU THI NGAN	女	1997-01-18	024197013512	LR 1.2	
30	H42619850200000446	DANG THI THAO	女	1998-09-04	024198003810	LR 1.2	
31	H42619850200000447	NGUYEN THI NOI	女	1999-10-31	024199000499	LR 1.2	
32	H42619850200000448	PHAM THI NGOC	女	1999-12-30	024199010975	LR 1.2	
33	H42619850200000449	NGUYEN THI HANG	女	1999-02-02	024199011136	LR 1.2	
34	H42619850200000450	DUONG QUANG MINH	男	2003-07-13	024203001674	LR 1.2	
35	H42619850200000451	DUONG HA NAM	男	2003-07-10	024203005687	LR 1.2	
36	H42619850200000452	NGUYEN VAN TIEN	男	2003-02-10	024203011873	LR 1.2	
37	H42619850200000453	NGUYEN VAN PHUONG	男	2003-01-06	024203013938	LR 1.2	
38	H42619850200000454	DO MINH DUC	男	2004-10-05	024204001164	LR 1.2	
39	H42619850200000455	GIAP DUC MANH	男	2004-09-04	024204003386	LR 1.2	
40	H42619850200000456	DONG VAN DONG	男	2006-04-20	024206011109	LR 1.2	
41	H42619850200000457	NGUYEN DUC TRAC	男	2007-11-28	024207011969	LR 1.2	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42619850200000458	NGO THI THUY NHI	女	2002-06-29	020302006332	LR 2.3	
2	H42619850200000459	BE HAI HA	女	2003-07-04	020303002516	LR 2.3	
3	H42619850200000460	VI THI HANG	女	2003-02-17	020303002677	LR 2.3	
4	H42619850200000461	CHU THI MY	女	2004-10-21	020304001049	LR 2.3	
5	H42619850200000462	VO MY XUAN	女	2004-09-18	020304002114	LR 2.3	
6	H42619850200000463	LUONG THI YEN NHI	女	2005-06-18	020305001361	LR 2.3	
7	H42619850200000464	LA THI THUY	女	2005-11-17	020305005803	LR 2.3	
8	H42619850200000465	HOANG THI HOA	女	2006-06-16	020306001640	LR 2.3	
9	H42619850200000466	TRUONG THU HUYEN	女	2007-03-10	020307001698	LR 2.3	
10	H42619850200000467	DO TIEN DAT	男	2002-12-06	02202007239	LR 2.3	
11	H42619850200000468	PHAM NGOC SON	男	1996-04-21	022096004852	LR 2.3	
12	H42619850200000469	PHAM THI THANH	女	1996-10-10	022196005260	LR 2.3	
13	H42619850200000470	PHAM THI KIEU LINH	女	1996-05-13	022196008619	LR 2.3	
14	H42619850200000471	TRAN THU HA	女	1997-09-20	022197010200	LR 2.3	
15	H42619850200000472	BUI THI LINH	女	1998-04-21	022198004635	LR 2.3	
16	H42619850200000473	NGUYEN KHANH PHUONG LINH	女	1998-08-21	022198004958	LR 2.3	
17	H42619850200000474	VU DUC NAM	男	2000-09-02	022200005674	LR 2.3	
18	H42619850200000475	HA HAI NINH	男	2002-07-25	022202000906	LR 2.3	
19	H42619850200000476	DANG XUAN THANH	男	2002-05-22	022202004344	LR 2.3	
20	H42619850200000477	TRAN MANH PHI LONG	男	2003-11-08	022203002478	LR 2.3	
21	H42619850200000478	PHAM HUU THANG	男	2004-10-19	022204002884	LR 2.3	
22	H42619850200000479	DINH QUANG LAM	男	2004-08-17	022204006841	LR 2.3	
23	H42619850200000480	TRINH QUOC VIET	男	2006-07-18	022206000495	LR 2.3	
24	H42619850200000481	BUI VAN TU	男	2006-12-07	022206001219	LR 2.3	
25	H42619850200000482	NGUYEN MINH DUC	男	2006-01-10	022206004182	LR 2.3	
26	H42619850200000483	DO HONG NAM	男	2007-10-18	022207005112	LR 2.3	
27	H42619850200000484	NGO DUC KIEN	男	2008-06-20	022208010394	LR 2.3	
28	H42619850200000485	VU TRAN NGOC HUNG	男	2009-06-08	022209008213	LR 2.3	
29	H42619850200000486	NGUYEN THANH HUNG	男	2009-04-03	022209010674	LR 2.3	
30	H42619850200000487	VU LAN HUONG	女	2002-01-15	022302003700	LR 2.3	
31	H42619850200000488	DINH THI THUY LINH	女	2002-06-02	022302006803	LR 2.3	
32	H42619850200000489	DOAN PHUONG LINH	女	2003-02-28	022303002697	LR 2.3	
33	H42619850200000490	PHAN THANH TRUC	女	2003-01-05	022303003369	LR 2.3	
34	H42619850200000491	NGUYEN NGOC MAI	女	2003-11-08	022303004955	LR 2.3	
35	H42619850200000492	PHAM THI THAO VAN	女	2003-02-14	022303006177	LR 2.3	
36	H42619850200000493	NGUYEN THI HA PHUONG	女	2003-07-31	022303006597	LR 2.3	
37	H42619850200000494	NGO HONG ANH	女	2003-06-20	022303007521	LR 2.3	
38	H42619850200000495	CHU THANH THANH	女	2004-03-03	022304002560	LR 2.3	
39	H42619850200000496	HOANG NGOC ANH	女	2004-08-15	022304011080	LR 2.3	
40	H42619850200000497	VU HIEN LUONG	女	2005-09-01	022305001170	LR 2.3	
41	H42619850200000498	PHAM THI HANG NGA	女	2005-02-27	022305001501	LR 2.3	

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**  
**HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK**



**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG**  
**HỘI ĐỒNG THI NGÀY 6.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 2.4**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H4261985020000499	NONG THI HANG	女	2004-08-10	006304002932	LR 2.4	
2	H42619850200000500	NGUYEN THI KIM OANH	女	1996-04-01	008196000674	LR 2.4	
3	H42619850200000501	LUONG MANH TOAN	男	2003-04-04	008203001861	LR 2.4	
4	H42619850200000502	LUONG THE DUONG	男	2004-09-28	008204003041	LR 2.4	
5	H42619850200000503	HA ANH TUAN	男	2007-01-20	008207000310	LR 2.4	
6	H42619850200000504	LUU THI HUONG	女	2001-02-17	008301004812	LR 2.4	
7	H42619850200000505	NGUYEN THI TRANG	女	2004-01-03	008304004686	LR 2.4	
8	H42619850200000506	TRAN THU HOAI	女	2005-08-18	008305002841	LR 2.4	
9	H42619850200000507	TUONG THI THAO QUYEN	女	2005-01-06	008305002929	LR 2.4	
10	H42619850200000508	BAN HUONG SEN	女	2006-11-09	008306001949	LR 2.4	
11	H42619850200000509	BUI THI KIEU LINH	女	2009-08-03	008309003072	LR 2.4	
12	H42619850200000510	NGUYEN THI MAI HUE	女	2009-01-30	008309005319	LR 2.4	
13	H42619850200000511	NINH THI THANH PHUONG	女	2009-05-18	008309008259	LR 2.4	
14	H42619850200000512	TRAN THI THU NGAN	女	1996-09-24	010196003830	LR 2.4	
15	H42619850200000513	LUC THI HA THU	女	2002-02-12	010302007159	LR 2.4	
16	H42619850200000514	NGUYEN THI MAI NGOC	女	2004-10-15	010304002931	LR 2.4	
17	H42619850200000515	PHAN THI NHA PHUONG	女	2003-10-21	019303006011	LR 2.4	
18	H42619850200000516	NGUYEN THI THAO VAN	女	2003-10-03	019303007993	LR 2.4	
19	H42619850200000517	TRINH QUYNH CHI	女	2003-11-09	019303008905	LR 2.4	
20	H42619850200000518	HOANG THI QUYNH NHU	女	2004-09-28	019304000143	LR 2.4	
21	H42619850200000519	MA THI DUNG	女	2004-02-10	019304001254	LR 2.4	
22	H42619850200000520	NGUYEN THI LAN	女	2004-08-28	019304005054	LR 2.4	
23	H42619850200000521	BUI THU HA	女	2004-06-13	019304005734	LR 2.4	
24	H42619850200000522	NGUYEN TRUC QUYNH	女	2005-01-06	019305000321	LR 2.4	
25	H42619850200000523	LE THI HAI NGUYEN	女	2005-10-09	019305001597	LR 2.4	
26	H42619850200000524	BUI HUYEN BANG	女	2005-02-01	019305005656	LR 2.4	
27	H42619850200000525	DO THI TU QUYEN	女	2005-09-02	019305008171	LR 2.4	
28	H42619850200000526	NGUYEN THU NGAN	女	2006-11-08	019306000526	LR 2.4	
29	H42619850200000527	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2006-01-11	019306004118	LR 2.4	
30	H42619850200000528	LUONG KHANH LINH	女	2008-09-02	019308007718	LR 2.4	
31	H42619850200000529	MA THAO VY	女	2009-05-11	019309002366	LR 2.4	
32	H42619850200000530	NGUYEN NGO KHANH CHI	女	2009-11-23	019309007043	LR 2.4	
33	H42619850200000531	NGUYEN THI HOAI LINH	女	2009-12-28	019309011991	LR 2.4	
34	H42619850200000532	TRIEU BAO MINH	女	2010-04-16	019310000391	LR 2.4	
35	H42619850200000533	NGUYEN HA TRANG	女	2010-08-20	019310002753	LR 2.4	
36	H42619850200000534	LUC THI LAN	女	1997-12-21	020197000728	LR 2.4	
37	H42619850200000535	PHUONG THANH HOA	男	2007-01-06	020207000702	LR 2.4	
38	H42619850200000536	TRAN TIEN KIEN	男	2008-03-10	020208004343	LR 2.4	
39	H42619850200000537	HOANG THI OANH	女	2000-08-09	020300004908	LR 2.4	
40	H42619850200000538	CHU THI MEN	女	2000-10-26	020300005388	LR 2.4	
41	H42619850200000539	PHUNG THI KIM THUONG	女	2002-03-26	020302000681	LR 2.4	



**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG**  
**HỘI ĐỒNG THI NGÀY 6.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 2.6**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H42619850200000540	NGUYEN NGOC KIEU TRANG	女	2010-10-29	001310008612	LR 2.6	
2	H42619850200000541	VU THANH TRA	女	2010-02-05	001310021318	LR 2.6	
3	H42619850200000542	HANG MINH PHUONG	男	2006-04-20	002206001975	LR 2.6	
4	H42619850200000543	HOANG MINH HAI	女	2000-07-20	002300006390	LR 2.6	
5	H42619850200000544	NGUYEN LINH CHI	女	2002-07-17	002302005166	LR 2.6	
6	H42619850200000545	TRIEU THANH TUYEN	女	1996-04-15	004196001383	LR 2.6	
7	H42619850200000546	HOANG QUOC HUNG	男	2005-08-22	004205001098	LR 2.6	
8	H42619850200000547	HOANG THI HANH	女	2003-10-16	004303004018	LR 2.6	
9	H42619850200000548	HOANG THI KIEU PHUONG	女	2007-03-01	004307002667	LR 2.6	
10	H42619850200000549	NGUYEN KHANH LY	女	2002-09-12	006302002666	LR 2.6	
11	H42619850200000550	TRIEU THI PHUONG	女	2003-12-10	006303003462	LR 2.6	
12	H42619850200000551	LY MUI DIEN	女	2004-06-07	011304000444	LR 2.6	
13	H42619850200000552	DANG THUY DUONG	女	2007-01-30	011307000120	LR 2.6	
14	H42619850200000553	HOANG THI THU	女	1997-10-22	015197004322	LR 2.6	
15	H42619850200000554	LU QUANG HUY	男	2003-12-12	015203001760	LR 2.6	
16	H42619850200000555	NINH VINH THAI	男	2009-06-05	015209008629	LR 2.6	
17	H42619850200000556	TRAN KIM HUE	女	2004-02-20	015304000740	LR 2.6	
18	H42619850200000557	DAO NGOC THU	女	2005-07-27	015305000741	LR 2.6	
19	H42619850200000558	NGUYEN NHU THAO LINH	女	2005-10-24	015305001008	LR 2.6	
20	H42619850200000559	TRAN THU HA	女	2007-04-14	015307003967	LR 2.6	
21	H42619850200000560	PHAM THANH LUONG	男	1986-12-11	017086013012	LR 2.6	
22	H42619850200000561	NGUYEN THI NGOC DIEP	女	1992-12-16	017192006715	LR 2.6	
23	H42619850200000562	NGUYEN THI THUY	女	1997-07-22	017197002756	LR 2.6	
24	H42619850200000563	LE THANH PHUONG	女	2001-11-20	017301000886	LR 2.6	
25	H42619850200000564	HA TO UYEN	女	1991-11-21	019191011679	LR 2.6	
26	H42619850200000565	BUI THI QUYNH NGA	女	1992-05-15	019192004339	LR 2.6	
27	H42619850200000566	LUU THI HA	女	1995-12-12	019195011029	LR 2.6	
28	H42619850200000567	TRAN THI VAN ANH	女	1998-07-17	019198004508	LR 2.6	
29	H42619850200000568	HOANG THI HA	女	1999-08-04	019199003947	LR 2.6	
30	H42619850200000569	DINH LAN OANH	女	1999-12-09	019199005432	LR 2.6	
31	H42619850200000570	TA THI BICH HOA	女	1999-05-03	019199006692	LR 2.6	
32	H42619850200000571	NGUYEN KHANH DUY	男	2000-05-14	019200006362	LR 2.6	
33	H42619850200000572	NGUYEN VAN CHIEN	男	2003-07-16	019203001708	LR 2.6	
34	H42619850200000573	NGUYEN CHUNG	男	2004-09-22	019204005011	LR 2.6	
35	H42619850200000574	NGUYEN VAN QUANG	男	2006-07-20	019206009201	LR 2.6	
36	H42619850200000575	NGUYEN LONG VU	男	2009-10-24	019209013283	LR 2.6	
37	H42619850200000576	TRAN THU HIEN	女	2000-11-20	019300006065	LR 2.6	
38	H42619850200000577	TRAN HONG HANH	女	2001-10-05	019301004136	LR 2.6	
39	H42619850200000578	DUONG THI HAO	女	2001-09-06	019301005957	LR 2.6	
40	H42619850200000579	NGUYEN THI ANH	女	2002-05-24	019302005505	LR 2.6	
41	H42619850200000580	DO NHAT QUYEN	女	2003-02-10	019303001671	LR 2.6	



**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG**

**HỘI ĐỒNG THI NGÀY 6.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 3.7**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H4261985020000581	NGUYEN THI HAI VAN	女	2004-05-06	001304002156	LR 3.7	
2	H4261985020000582	BUI THI UYEN	女	2004-06-19	001304015701	LR 3.7	
3	H4261985020000583	DO THI MAI TRANG	女	2004-08-06	001304020053	LR 3.7	
4	H4261985020000584	PHAM HUYEN TRANG	女	2004-01-25	001304040657	LR 3.7	
5	H4261985020000585	CHU THI TRA MY	女	2005-05-12	001305001588	LR 3.7	
6	H4261985020000586	NGUYEN THI QUYNH TRANG	女	2005-09-21	001305004242	LR 3.7	
7	H4261985020000587	NGUYEN NGOC QUYNH ANH	女	2005-09-09	001305004966	LR 3.7	
8	H4261985020000588	NGUYEN MINH NGOC	女	2005-08-28	001305007510	LR 3.7	
9	H4261985020000589	NGUYEN THI THU NGAN	女	2005-08-29	001305008522	LR 3.7	
10	H4261985020000590	VU QUYNH HOA	女	2005-04-07	001305009270	LR 3.7	
11	H4261985020000591	TRAN THI NGOC LINH	女	2005-05-15	001305013250	LR 3.7	
12	H4261985020000592	NGUYEN HUONG GIANG	女	2005-10-29	001305028347	LR 3.7	
13	H4261985020000593	LE NGUYET TRINH	女	2005-10-29	001305028374	LR 3.7	
14	H4261985020000594	PHAM THI MINH HUYEN	女	2005-11-13	001305030979	LR 3.7	
15	H4261985020000595	HOANG THI THANH NGA	女	2005-12-24	001305032391	LR 3.7	
16	H4261985020000596	NGUYEN QUYNH TRANG	女	2005-10-10	001305043969	LR 3.7	
17	H4261985020000597	DUONG THU HIEN	女	2005-07-23	001305051422	LR 3.7	
18	H4261985020000598	NGUYEN THI HIEN ANH	女	2005-11-30	001305970021	LR 3.7	
19	H4261985020000599	NGUYEN NGOC ANH	女	2006-12-18	001306023420	LR 3.7	
20	H4261985020000600	DINH THI PHUONG LINH	女	2006-04-25	001306027075	LR 3.7	
21	H4261985020000601	NGUYEN HA KIM NGAN	女	2006-09-28	001306029185	LR 3.7	
22	H4261985020000602	NGUYEN HUONG TRA	女	2006-12-03	001306033818	LR 3.7	
23	H4261985020000603	NGUYEN THANH XUAN	女	2006-10-25	001306037826	LR 3.7	
24	H4261985020000604	DO THI MINH HANG	女	2007-08-31	001307015137	LR 3.7	
25	H4261985020000605	DANG THI DIEU CHAU	女	2007-02-13	001307018556	LR 3.7	
26	H4261985020000606	DO KHANH LINH	女	2008-10-03	001308026760	LR 3.7	
27	H4261985020000607	MAI LE ANH THU	女	2009-06-25	001309001355	LR 3.7	
28	H4261985020000608	DINH THI ANH NGAN	女	2009-08-14	001309004653	LR 3.7	
29	H4261985020000609	THACH THI TRA MY	女	2009-01-19	001309006303	LR 3.7	
30	H4261985020000610	LE BAO NGOC	女	2009-08-04	001309008485	LR 3.7	
31	H4261985020000611	PHAM KHANH LINH	女	2009-10-05	001309009280	LR 3.7	
32	H4261985020000612	TRAN ANH PHUONG	女	2009-09-07	001309019656	LR 3.7	
33	H4261985020000613	NGUYEN KIEU LINH PAULINA	女	2009-06-14	001309027904	LR 3.7	
34	H4261985020000614	NGUYEN HA CHI	女	2009-10-14	001309031846	LR 3.7	
35	H4261985020000615	BUI HA NGAN	女	2009-05-08	001309040783	LR 3.7	
36	H4261985020000616	DAO HOANG LAN	女	2009-03-30	001309045324	LR 3.7	
37	H4261985020000617	NGUYEN HONG NHUNG	女	2009-01-13	001309048648	LR 3.7	
38	H4261985020000618	VU ANH THU	女	2009-09-12	001309049345	LR 3.7	
39	H4261985020000619	NGUYEN THAO NGUYEN ANH	女	2009-09-14	001309055112	LR 3.7	
40	H4261985020000620	CONG NGUYEN AN KHANH	女	2009-12-02	001309057332	LR 3.7	
41	H4261985020000621	NGUYEN THI MINH CHAU	女	2009-11-01	001309106194	LR 3.7	

**TRUNG TÂM KHẢO THÍ VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**  
**HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK**

**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG**

**HỘI ĐỒNG THI NGÀY 6.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - LR 3.8**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H4261985020000622	NGUYEN VAN LONG	男	1988-11-30	001088014449	LR 3.8	
2	H4261985020000623	DU KHANH THIEN	男	1992-05-10	001092017634	LR 3.8	
3	H4261985020000624	NGUYEN DANG HOANG HA	男	1996-10-17	001096014612	LR 3.8	
4	H4261985020000625	LUONG VAN PHONG	男	1996-01-05	001096034560	LR 3.8	
5	H4261985020000626	DAO BA THANH	男	1999-02-06	001099011643	LR 3.8	
6	H4261985020000627	NGUYEN HUONG NGUYET	女	1992-07-10	001192014297	LR 3.8	
7	H4261985020000628	NGO THI PHUONG	女	1993-03-01	001193002084	LR 3.8	
8	H4261985020000629	NGUYEN THI LUAN	女	1995-08-18	001195016288	LR 3.8	
9	H4261985020000630	PHUNG HUYEN THANH	女	1995-10-04	001195035848	LR 3.8	
10	H4261985020000631	BUI THI ANH NHAT	女	1999-01-07	001199021271	LR 3.8	
11	H4261985020000632	TRAN VIET DUNG	男	2001-08-26	001201018840	LR 3.8	
12	H4261985020000633	NGUYEN HUU TUYEN	男	2001-07-26	001201031906	LR 3.8	
13	H4261985020000634	NGUYEN HUU KHANH	男	2002-12-25	001202030941	LR 3.8	
14	H4261985020000635	PHAM THANH CONG	男	2003-01-21	001203002078	LR 3.8	
15	H4261985020000636	NGUYEN VAN HUNG	男	2003-04-30	001203022139	LR 3.8	
16	H4261985020000637	LE DINH BACH	男	2004-04-21	001204029504	LR 3.8	
17	H4261985020000638	NGUYEN TIEN THINH	男	2004-03-14	001204043170	LR 3.8	
18	H4261985020000639	NGUYEN XUAN HOA	男	2005-01-16	001205000023	LR 3.8	
19	H4261985020000640	NGUYEN VIET HUY	男	2005-02-18	001205024642	LR 3.8	
20	H4261985020000641	LE VAN QUANG	男	2005-05-01	001205052547	LR 3.8	
21	H4261985020000642	NGUYEN DUC LONG	男	2006-11-01	001206006539	LR 3.8	
22	H4261985020000643	HOANG TUNG LAM	男	2008-10-22	001208010857	LR 3.8	
23	H4261985020000644	LUONG BAO KHANH	男	2008-08-26	001208040728	LR 3.8	
24	H4261985020000645	HOANG TRUNG ANH	男	2009-04-15	001209005551	LR 3.8	
25	H4261985020000646	PHAM MINH DUC	男	2009-09-27	001209061563	LR 3.8	
26	H4261985020000647	NGUYEN THUY LINH	女	2000-12-27	001300002378	LR 3.8	
27	H4261985020000648	LE THI LAN	女	2000-10-26	001300005010	LR 3.8	
28	H4261985020000649	DOAN THANH NGA	女	2000-09-17	001300009255	LR 3.8	
29	H4261985020000650	NGUYEN MINH TAM	女	2000-06-28	001300033975	LR 3.8	
30	H4261985020000651	LE HAI YEN	女	2000-03-02	001300039710	LR 3.8	
31	H4261985020000652	NGUYEN THI TRANG	女	2001-08-03	001301022148	LR 3.8	
32	H4261985020000653	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2001-04-21	001301025396	LR 3.8	
33	H4261985020000654	NGUYEN THI THUY AN	女	2002-08-26	001302003094	LR 3.8	
34	H4261985020000655	NGUYEN THI QUYNH ANH	女	2002-05-18	001302006601	LR 3.8	
35	H4261985020000656	DANG KHANH LY	女	2002-06-09	001302021136	LR 3.8	
36	H4261985020000657	NGUYEN HA THU	女	2002-08-07	001302034538	LR 3.8	
37	H4261985020000658	NGUYEN THANH HAI	女	2003-03-15	001303001703	LR 3.8	
38	H4261985020000659	LE QUYNH MAI	女	2003-07-20	001303003257	LR 3.8	
39	H4261985020000660	NGUYEN KIM CHI	女	2003-07-04	001303015500	LR 3.8	
40	H4261985020000661	PHAM MY LE	女	2003-11-07	001303040125	LR 3.8	
41	H4261985020000662	KIM MY DUYEN	女	2003-05-27	001303048189	LR 3.8	
42	H4261985020000705	DINH HAI YEN	女	2008-02-14	019308003965	LR 3.8	



**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG**

HỘI ĐỒNG THI NGÀY 6.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 4 - IE 4.13

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H4261985020000663	TRAN THI PHUONG NHUNG	女	2005-01-19	036305001286	IE 4.13	
2	H4261985020000664	NGUYEN THUY LINH	女	2005-08-16	036305002365	IE 4.13	
3	H4261985020000665	TRAN THI QUI	女	2005-10-21	036305012340	IE 4.13	
4	H4261985020000666	NGUYEN THI THUY LINH	女	2005-07-27	036305012534	IE 4.13	
5	H4261985020000667	TRAN THI PHUONG NGAN	女	2005-06-04	036305015535	IE 4.13	
6	H4261985020000668	TRAN THI HA	女	2006-08-29	036306011664	IE 4.13	
7	H4261985020000669	NGUYEN THAO LY	女	2006-03-19	036306014687	IE 4.13	
8	H4261985020000670	HOANG THU TRANG	女	2007-07-10	036307008961	IE 4.13	
9	H4261985020000671	TRAN THI PHUONG MAI	女	2009-09-22	036309006263	IE 4.13	
10	H4261985020000672	TRAN HA LINH	女	2009-11-18	036309009490	IE 4.13	
11	H4261985020000673	NGUYEN TRAN NGOC MINH	女	2010-12-01	036310001659	IE 4.13	
12	H4261985020000674	LE THI NGOC MY	女	1989-02-25	037189002341	IE 4.13	
13	H4261985020000675	NGUYEN THI THUY ANH	女	1992-07-01	037192006311	IE 4.13	
14	H4261985020000676	VU THU PHUONG	女	2002-02-01	037302004602	IE 4.13	
15	H4261985020000677	NGUYEN THI XUAN MAI	女	2003-05-25	037303001399	IE 4.13	
16	H4261985020000678	TRAN THI MINH TAM	女	2003-10-16	037303004124	IE 4.13	
17	H4261985020000679	DOAN THANH THAO	女	2005-02-01	037305005186	IE 4.13	
18	H4261985020000680	DOAN THI BAO CHAU	女	2005-04-26	037305006178	IE 4.13	
19	H4261985020000681	LUONG THI PHUONG DIU	女	2006-10-02	037306011806	IE 4.13	
20	H4261985020000682	TRINH NGOC TRUNG	男	1990-06-10	038090048379	IE 4.13	
21	H4261985020000683	NGUYEN TRONG HUY	男	1992-08-10	038092003550	IE 4.13	
22	H4261985020000684	TRINH TRUNG DUC	男	1996-08-17	038096036252	IE 4.13	
23	H4261985020000685	HOANG THI YEN	女	1991-10-05	038191028409	IE 4.13	
24	H4261985020000686	DAO THI TINH	女	1993-03-22	038193013499	IE 4.13	
25	H4261985020000687	NGUYEN THI NGOC OANH	女	1995-01-11	038195015023	IE 4.13	
26	H4261985020000688	NGUYEN THUY LINH	女	1997-10-25	038197016260	IE 4.13	
27	H4261985020000689	NGO THI THUY	女	1997-01-02	038197030166	IE 4.13	
28	H4261985020000690	TRAN THI HUYEN	女	1998-10-04	038198006346	IE 4.13	
29	H4261985020000691	VU HUYEN TRANG	女	2000-02-09	038300001600	IE 4.13	
30	H4261985020000692	NGUYEN THI THU NGAN	女	2001-06-11	038301013935	IE 4.13	
31	H4261985020000693	VIEN THI HIEN	女	2001-09-16	038301015372	IE 4.13	
32	H4261985020000694	LE THI THU THAO	女	2002-03-21	038302013802	IE 4.13	
33	H4261985020000695	NGUYEN THI PHUONG	女	2002-07-23	038302014720	IE 4.13	
34	H4261985020000696	NGUYEN THI NHUNG	女	2003-02-15	038303011798	IE 4.13	
35	H4261985020000697	LE THI HA	女	2003-11-04	038303023353	IE 4.13	
36	H4261985020000698	PHAM VAN ANH	女	2004-07-13	038304003133	IE 4.13	
37	H4261985020000699	MAI LINH DAN	女	2005-01-23	038305002061	IE 4.13	
38	H4261985020000700	CAO THI YEN NHI	女	2005-12-04	038305011674	IE 4.13	
39	H4261985020000701	HOANG THI HONG PHUONG	女	2006-08-15	038306006616	IE 4.13	
40	H4261985020000702	LE THI HAI QUYNH	女	2006-08-28	038306024975	IE 4.13	
41	H4261985020000703	HOANG THI NHUNG	女	2006-11-16	038306027528	IE 4.13	
42	H4261985020000704	LE KHANH LY	女	2007-09-14	038307023692	IE 4.13	